

**BỘ TÀI CHÍNH**  
Số: **96/2006/TT-BTC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

*Hà Nội, ngày 16 tháng 10 năm 2006*

**THÔNG TƯ**  
**Hướng dẫn về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí đấu giá**

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 05/2005/NĐ-CP ngày 18/01/2005 của Chính phủ về bán đấu giá tài sản;

Căn cứ Quyết định số 216/2005/QĐ-TTg ngày 31/8/2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành quy chế đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất;

Căn cứ Chỉ thị số 18/2006/CT-TTg ngày 15/5/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường thực hiện Nghị định số 05/2005/NĐ-CP ngày 18/01/2005 của Chính phủ về bán đấu giá tài sản;

Bộ Tài chính hướng dẫn về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí đấu giá, như sau:

**I. PHẠM VI ÁP DỤNG**

1. Phí đấu giá hướng dẫn tại Thông tư này áp dụng đối với việc bán đấu giá tài sản theo quy định tại Nghị định số 05/2005/NĐ-CP ngày 18/01/2005 của Chính phủ về bán đấu giá tài sản (sau đây gọi tắt là Nghị định số 05/2005/NĐ-CP) và đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất theo quy định tại Quyết định số 216/2005/QĐ-TTg ngày 31/8/2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành quy chế đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất (sau đây gọi tắt là Quyết định số 216/2005/QĐ-TTg).

2. Đối tượng nộp phí đấu giá là người có tài sản bán đấu giá (chủ sở hữu tài sản hoặc người được chủ sở hữu ủy quyền bán tài sản hoặc cá nhân, tổ chức có quyền bán tài sản của người khác theo quy định của pháp luật) và người tham gia đấu giá tài.

3. Đơn vị được thu phí đấu giá theo quy định tại Thông tư này, bao gồm: doanh nghiệp bán đấu giá tài sản, đơn vị sự nghiệp có chức năng bán đấu giá tài sản và hội đồng bán đấu giá tài sản (gọi chung là đơn vị thu phí).

**II. MỨC THU PHÍ ĐẤU GIÁ**

### 1. Mức thu phí đấu giá áp dụng tại đơn vị thu phí thuộc cơ quan trung ương

a) Đối với việc bán đấu giá tài sản theo quy định tại Nghị định số 05/2005/NĐ-CP

a.1. Mức thu phí đấu giá đối với người có tài sản bán đấu giá

- Trường hợp bán được tài sản bán đấu giá thì mức thu phí được tính trên giá trị tài sản bán được, như sau:

Stt	Giá trị tài sản bán được	Mức thu
1	Từ 1.000.000 đồng trở xuống	50.000 đồng
2	Từ trên 1.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng	5% giá trị tài sản bán được
3	Từ trên 100.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng	5.000.000 đồng + 1,5% của phần giá trị tài sản bán được vượt quá 100.000.000 đồng
4	Trên 1.000.000.000 đồng	18.500.000 đồng + 0,2% của phần giá trị tài sản bán được vượt quá 5.000.000.000 đồng

- Trường hợp bán đấu giá tài sản không thành thì người có tài sản bán đấu giá thanh toán cho đơn vị bán đấu giá các chi phí theo quy định tại khoản 2, Điều 26, Nghị định số 05/2005/NĐ-CP ngày 18/01/2005 của Chính phủ về bán đấu giá tài sản.

a.2. Mức thu phí đấu giá đối với người tham gia đấu giá

- Mức thu phí đấu giá đối với người tham gia đấu giá được quy định tương ứng với giá khởi điểm của tài sản bán đấu giá, như sau:

Stt	Giá khởi điểm của tài sản	Mức thu (đồng/hồ sơ)
1	Từ 20.000.000 đồng trở xuống	20.000
2	Từ trên 20.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng	50.000
3	Từ trên 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng	100.000
4	Từ trên 100.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng	200.000
5	Trên 500.000.000 đồng	500.000

- Trường hợp cuộc đấu giá tài sản không được tổ chức thì người tham gia đấu giá tài sản được hoàn lại toàn bộ số tiền phí đấu giá tài sản mà người tham gia đấu giá tài sản đã nộp.

b) Đối với việc bán đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất theo quy định tại Quyết định số 216/2005/QĐ-TTg

Mức thu phí đấu giá đối với người tham gia đấu giá được quy định tương ứng với giá khởi điểm của quyền sử dụng đất hoặc diện tích đất bán đấu giá, như sau:

b.1. Trường hợp bán đấu giá quyền sử dụng đất để đầu tư xây dựng nhà ở của hộ gia đình, cá nhân quy định tại điểm a, khoản 1, Điều 3 của Quy chế Đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất ban hành kèm theo Quyết

định số 216/2005/QĐ-TTg

Stt	Giá khởi điểm của quyền sử dụng đất	Mức thu (đồng/hồ sơ)
1	Từ 200.000.000 đồng trở xuống	100.000
2	Từ trên 200.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng	200.000
3	Trên 500.000.000 đồng	500.000

b.2. Trường hợp bán đấu giá quyền sử dụng đất khác quyền sử dụng đất quy định tại điểm a, khoản 1, Điều 3 của Quy chế Đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất ban hành kèm theo Quyết định số 216/2005/QĐ-TTg

Stt	Diện tích đất	Mức thu (đồng/hồ sơ)
1	Từ 0,5 ha trở xuống	1.000.000
2	Từ trên 0,5 ha đến 2 ha	3.000.000
3	Từ trên 2 ha đến 5 ha	4.000.000
4	Từ trên 5 ha	5.000.000

## **2. Mức thu phí đấu giá áp dụng tại đơn vị thu phí thuộc cơ quan địa phương**

Tùy thuộc vào đặc điểm, điều kiện cụ thể của địa phương, Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định cụ thể mức thu phí đấu giá áp dụng cho phù hợp đối với từng loại đối tượng nộp phí, từng mức giá trị của tài sản bán được, từng mức giá khởi điểm đấu giá của tài sản, quyền sử dụng đất hoặc diện tích đất bán đấu giá, nhưng không vượt quá mức thu quy định tại khoản 1, mục này.

3. Mức thu phí đấu giá quy định tại khoản 1 và khoản 2, mục này được áp dụng thống nhất cho cả phí thuộc ngân sách nhà nước và phí không thuộc ngân sách nhà nước. Trường hợp là phí không thuộc ngân sách nhà nước thì mức phí đó (mức phí áp dụng thống nhất) đã bao gồm thuế giá trị gia tăng theo quy định của Luật thuế giá trị gia tăng và các văn bản hướng dẫn thi hành.

## **III. CHẾ ĐỘ THU, NỘP, QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG PHÍ ĐẤU GIÁ**

### **1. Việc thu, nộp phí đấu giá**

a) Khi đăng ký tham gia đấu giá, người tham gia đấu giá phải nộp phí đấu giá theo quy định.

b) Đối với người có tài sản bán đấu giá, thực hiện nộp phí đấu giá khi được thanh toán tiền bán tài sản.

c) Khi thu phí, đơn vị thu phí phải lập và giao chứng từ thu cho đối tượng nộp phí, như sau:

- Đối với đơn vị thu phí là doanh nghiệp bán đấu giá tài sản, thực hiện

lập và giao hoá đơn cho đối tượng nộp phí theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính về phát hành, quản lý, sử dụng hoá đơn.

- Đối với đơn vị thu phí là đơn vị sự nghiệp có chức năng bán đấu giá tài sản hoặc hội đồng bán đấu giá tài sản, thực hiện lập và giao biên lai thu cho đối tượng nộp phí theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính về phát hành, quản lý, sử dụng ấn chỉ thuế.

## **2. Việc quản lý, sử dụng phí đấu giá**

Phí đấu giá là khoản thu nhằm bù đắp chi phí cho việc tổ chức bán đấu giá và thu phí (như chi phí niêm yết, thông báo công khai việc bán đấu giá, chi phí tổ chức đăng ký mua tài sản bán đấu giá, chi phí hồ sơ tham gia đấu giá, chi phí trưng bày, cho xem tài sản, chi phí tổ chức phiên bán đấu giá, chi phí bàn giao tài sản...). Việc quản lý, sử dụng tiền thu từ phí đấu giá được thực hiện như sau:

a) Đối với đơn vị thu phí là đơn vị sự nghiệp có chức năng bán đấu giá tài sản hoặc hội đồng bán đấu giá tài sản: Phí đấu giá thu được là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước, được quản lý, sử dụng như sau:

- Trường hợp đơn vị thu phí đã được ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí cho việc tổ chức bán đấu giá thì đơn vị thu phí phải nộp toàn bộ số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước theo chương, loại, khoản, mục, tiểu mục tương ứng của Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

- Trường hợp đơn vị thu phí chưa được ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí cho việc tổ chức bán đấu giá thì đơn vị thu phí được sử dụng toàn bộ (100%) tiền phí thu được để trang trải chi phí cho việc tổ chức bán đấu giá và thu phí theo chế độ quy định.

Căn cứ vào mức thu phí đấu giá áp dụng tại địa phương và tình hình hoạt động của đơn vị sự nghiệp có chức năng bán đấu giá tài sản hoặc hội đồng bán đấu giá tài sản trên địa bàn, Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định tỷ lệ phần trăm trích lại trên số tiền phí đấu giá thu được cho đơn vị thu phí để trang trải chi phí cho việc tổ chức bán đấu giá và thu phí.

b) Đối với đơn vị thu phí là doanh nghiệp bán đấu giá tài sản: Phí đấu giá thu được là khoản thu không thuộc ngân sách nhà nước. Tiền phí thu được là doanh thu của đơn vị thu phí. Đơn vị thu phí có nghĩa vụ nộp thuế theo quy định của pháp luật đối với số phí thu được và có quyền quản lý, sử dụng số tiền thu phí sau khi đã nộp thuế theo quy định của pháp luật. Hàng năm, đơn vị thu phí phải thực hiện quyết toán thuế đối với số tiền phí thu được với cơ quan thuế theo quy định của pháp luật về thuế hiện hành.

c) Đối với trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất theo quy định tại Quyết định số 216/2005/QĐ-TTg mà tiền thu từ phí đấu giá của người tham gia đấu giá không đủ bù đắp chi phí cho việc tổ chức bán đấu giá thì ngân sách nhà nước hỗ trợ phần kinh phí còn thiếu đối với việc tổ chức bán đấu giá đó, theo nguyên tắc sau:

- Giá trị quyền sử dụng đất đấu giá là khoản thu thuộc ngân sách cấp nào (không phân biệt đấu giá thành hay không thành) thì ngân sách cấp đó có trách nhiệm đảm bảo kinh phí hỗ trợ;

- Số tiền hỗ trợ là khoản chênh lệch giữa chi phí thực tế, hợp lý cho việc bán đấu giá (có hoá đơn, chứng từ hợp pháp) trừ đi số phí đấu giá thu được từ người tham gia đấu

giá, nhưng không vượt quá số phí đấu giá tính theo mức thu được quy định theo điểm a.1, khoản 1, mục II của Thông tư này.

#### **IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.
2. Các nội dung khác liên quan đến việc thu, nộp, quản lý, sử dụng, công khai chế độ thu phí không quy định tại Thông tư này được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí và Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25/5/2006 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC.
3. Đối với các địa phương đã ban hành văn bản thu phí đấu giá mà chưa phù hợp với quy định tại Thông tư này thì Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trình Hội đồng nhân dân cùng cấp ban hành văn bản quy định mới cho phù hợp.
4. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn bổ sung./.

#### **Nơi nhận:**

- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Sở Tài chính, Cục Thuế, Kho bạc nhà nước các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Công báo;
- Website Chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, Vụ CST (CST3).

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**

(Đã ký)

**Trương Chí Trung**